



bǐ rén
鄙人

pronoun · I (humble, formal)

Example Sentences

Bǐ rén xìng Wáng

鄙人姓王。

My humble surname is Wang.

Bǐ rén duì cǐ shì lüè yǒu yán jiū

鄙人对此事略有研究。

I have done some research on this matter.

Chéng méng yāo qǐng

bǐ rén shēn gǎn róng xìng

承蒙邀请，鄙人深感荣幸。

I am deeply honored by the invitation.

Trace each character, then write the word on your own.

鄙	鄙	鄙	鄙	鄙	鄙	鄙	鄙	鄙	鄙	鄙
鄙	鄙	鄙	鄙	鄙						
人	人	人	人	人						